

Số: **2864**/QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày **24** tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chỉ tiêu kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm
đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chỉ tiêu chỉ định kiểm tra, mức giới hạn cho phép đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu kiểm tra và chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm bởi Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, bao gồm:

1. Danh mục các chỉ tiêu ngoại quan, cảm quan quy định tại Phụ lục 1.
2. Danh mục các chỉ tiêu vi sinh quy định tại Phụ lục 2.
3. Danh mục các chỉ tiêu hóa học quy định tại Phụ lục 3.

Điều 2. Số mẫu thực hiện phân tích

1. Chỉ tiêu vi sinh: Phân tích 5 mẫu/chỉ tiêu được chỉ định kiểm tra.
2. Chỉ tiêu hóa học:
 - a) Lô hàng xuất khẩu chỉ gồm 01 (một) lô hàng sản xuất: phân tích 2 mẫu/chỉ tiêu được chỉ định kiểm tra;
 - b) Lô hàng xuất khẩu gồm nhiều lô hàng sản xuất: phân tích 1 mẫu/chỉ tiêu/lô hàng sản xuất nhưng không quá 5 mẫu/chỉ tiêu/lô hàng xuất khẩu;

c) Các chỉ tiêu có yêu cầu cụ thể số mẫu thực hiện phân tích nêu tại Phụ lục 3 của Quyết định thì thực hiện theo số mẫu quy định cho chỉ tiêu đó.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản:

1. Tổ chức hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện nội dung Quyết định này.

2. Định kỳ cập nhật, đề xuất trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, điều chỉnh các quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể ngày ký và thay thế Quyết định số 3535/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ và Giám đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Y tế, Tài chính, Công thương;
- Hiệp hội Chế biến và XK thủy sản Việt Nam (VASEP);
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Lương Lê Phương


Phụ lục 1

DANH MỤC CHỈ TIÊU CẢM QUAN/NGOẠI QUAN CHỈ ĐỊNH KIỂM TRA
VÀ MỨC CHẤP NHẬN ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 24/11/2011)

TT	Loại sản phẩm	Bao gói, ghi nhãn (*)	Trạng thái	Tỷ lệ mạt băng/Khối lượng tịnh	Kích cỡ	Màu sắc, mùi	(**) Ký sinh trùng	Tạp chất
1	Thủy sản sống	Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt	Nguyên vẹn, còn sống và không có dấu hiệu bệnh lý, khỏe mạnh				Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt	
2	Thủy sản ướp đá	Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt	Nguyên vẹn, cơ thịt đàn hồi		Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo	Đặc trưng	Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt	Không có tạp chất lạ
3	Thủy sản đông lạnh	Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Việt Nam áp dụng cho một số thị trường đặc biệt	Nguyên vẹn không có dấu hiệu tan giá, lớp mạt băng đều, tỷ lệ cháy lạnh không quá 10% diện tích bề mặt, cơ thịt đàn hồi	Phù hợp với nội dung ghi nhãn và quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Việt Nam áp dụng cho một số thị trường đặc biệt (*)	Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo	Đặc trưng	Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt	Không có tạp chất lạ
4	Thủy sản khô	Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt	Nguyên vẹn, không có nấm mốc nhìn thấy bằng mắt.		Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo	Đặc trưng		Không có tạp chất lạ

CH

TT	Loại sản phẩm	Bao gói, ghi nhãn (*)	Trạng thái	Tỷ lệ ma bằng/Khối lượng tịnh	Kích cỡ	Màu sắc, mùi	(**) Ký sinh trùng	Tạp chất
5	Đồ hộp thủy sản	Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt	Không bị rỉ sét, phồng, móp, mí gập không bị biến dạng			Đặc trưng		Không có tạp chất lạ
6	Nước mắm	Bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt				Đặc trưng		Không có tạp chất lạ
7	Sản phẩm dạng mắm, ướp muối	Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt	Không có nấm mốc hoặc sinh vật lạ nhìn thấy bằng mắt.			Đặc trưng	Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt (đối với sản phẩm ướp muối)	Không có tạp chất lạ
8	Sản phẩm xông khói	Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt	Nguyên vẹn		Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo	Đặc trưng	Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt (chỉ áp dụng đối với sản phẩm xông khói lạnh)	Không có tạp chất lạ

Ghi chú:

- (*) Ngoài các quy định bắt buộc về ghi nhãn của thị trường nhập khẩu, quy định tại Thông tư 55/2011/TT-BNNPTNT, còn áp dụng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với một số thị trường đặc biệt (Quyết định 1393/QĐ-BNN-QLCL ngày 15/5/2009 của Bộ NN&PTNT và kiểm soát chất lượng VSATTP thủy sản XK vào Liên bang Nga)

- (**) Áp dụng đối với loài thủy sản có mối nguy ký sinh trùng gắn liền với loài, không áp dụng đối với nguyên liệu để chế biến

DANH MỤC CHỈ TIÊU VI SINH CHỈ ĐỊNH KIỂM TRA ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2864 /QĐ-BNN-QLCL ngày 24/11/2011)

TT	Loại sản phẩm	Chỉ tiêu và giới hạn cho phép										Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú			
		TPC	Enterococcus	Coliforms	E.coli	S. aureus/ S. coagulase positive	Salmonella	V. Cholerae	V. parahaemolyticus	C. perfringens	L.monocytogenes			Molds	Yeast	Sulphite Reducing Clostridium
I. THỊ TRƯỜNG EU VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG CÓ YÊU CẦU BẮT BUỘC PHẢI KIỂM TRA THEO QUY ĐỊNH CỦA EU																
1	Thủy sản đã qua xử lý nhiệt phải nấu chín trước khi ăn (trừ giáp xác, nhuyễn thể có vỏ)				n=5, c=2, m=10 CFU/g, M=10 ² CFU/g	n=5, c=2, m=10 ² CFU/g, M=10 ³ CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 25g				n=5, c=0 Không có trong 25g ^(a)				EC 2073/2005 EC 1441/2007 Tiêu chuẩn của Hội đồng quốc tế về vi sinh thực phẩm; FRANCE (DGAL/SDHA/N2001-8090)	(a) Áp dụng khi nước nhập khẩu có cảnh báo
2	Giáp xác, nhuyễn thể có vỏ đã qua xử lý nhiệt (phải nấu chín trước khi ăn)	n=5, c=2, m=10 ⁴ CFU/g, M=10 ⁵ CFU/g			n=5, c=2, m=1 CFU/g, M=10 CFU/g	n=5, c=2, m=10 ² CFU/g, M=10 ³ CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 25g								27-6-2001 ITALIA Gazzetta Ufficiale N.260 - 1995	
3	Thủy sản chưa qua xử lý nhiệt phải nấu chín trước khi ăn (không bao gồm thủy sản khô)				n=5, c=2, m=10 CFU/g, M=10 ² CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 25g				n=5, c=0 Không có trong 25g ^(a)					
4	Thủy sản ăn liền	n=5, c=2, m=10 ⁴ CFU/g, M=10 ⁵ CFU/g			n=5, c=0 Không có trong 1g	n=5, c=2, m=10 CFU/g, M=10 ² CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 25g				n=5, c=0 Không có trong 25g ^(a)					
5	Đồ hộp thủy sản (tiệt trùng)															n=5, c=0 Không có trong 1g
6	Đồ hộp thủy sản (thanh trùng Pasteurized)				n=5, c=0 Không có trong 1g		n=5, c=0 Không có trong 25g				n=5, c=0 Không có trong 25g ^(a)					n=5, c=0 Không có trong 1g

Handwritten mark

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

TT	Loại sản phẩm	TPC	Enterococcus	Coliforms	E.coli	S. aureus/ S. coagulase positive	Salmonella	V. Cholerae	V. parahaemolyticus	C. perfringens	L.monocytogenes	Molds	Yeast	Sulphite Reducing Clostridium	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
5	Thủy sản khác có sử dụng phụ gia chế biến (muối, giấm, saccharide, ...)	n=5, c=0 Không có trong 1 g ^(b)		n=5, c=0 Không có trong 1 g ^(c)										Korea Food Code 2009		(b) Áp dụng đối với sản phẩm đã tiệt trùng trong quá trình chế biến (c) Áp dụng đối với sản phẩm đã tiệt trùng, thanh trùng trong quá trình chế biến
6	- Đầu cá đông lạnh của: cá tuyết ; cá Southern Hake và cá ngừ. - Các phần có thể ăn được ở xung quanh đầu cá của các loài cá có thể ăn được (trừ cá nóc). - Nội tạng của thủy sản đông lạnh: trứng cá có thể ăn được (trừ trứng cá nóc), ruột cá Pollack, bọc trứng và tuyến tạo vỏ trứng của mực	n=5, c=0, m=10 ⁶ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 1 g											Thông báo ngày 1/11/2010 của Bộ Thực phẩm và Nông lâm ngư nghiệp Hàn Quốc	
III. THỊ TRƯỜNG LIÊN BANG NGA																
1	Giáp xác tươi, ướp lạnh, đông lạnh dạng sơ chế	n=5, c=0, m= 10 ⁵ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ³ CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g)	n=5, c=0 Không có trong 25g		n=5, c=0, m=10 ² CFU/g						SanPin 2.3.2.1078-01	

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

TT	Loại sản phẩm	TPC	Enterococcus	Coliforms	E.coli	S. aureus/ S. coagulase positive	Salmonella	V. Cholerae	V. parahaemolyticus	C. perfringens	L.monocytogenes	Molds	Yeast	Sulphite Reducing Clostridium	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
2	Giáp xác ướp lạnh, đông lạnh đã xử lý nhiệt	n =5, c=0, m=2.10 ⁴ CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ³ - 2.10 ³ CFU/g ^(d)	n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 1g	n=5, c=0 Không có trong 25g		n=5, c=0, m=10 ² CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 25g ^(h)			n=5, c=0 Không có trong 1g ^(e)	SanPin 2.3.2.1078-01	(d): Giới hạn là 10 ³ đối với sản phẩm dạng nguyên con, 2.10 ³ đối với sản phẩm dạng xay (e): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không
3	Cá (nguyên con, fillet, cắt khúc) ướp lạnh, đông lạnh	n =5, c=0 m=10 ⁵ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ³ CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g)	n=5, c=0 Không có trong 25g		n=5, c=0, m=10 ² CFU/g ^(g)		n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) ⁽ⁱ⁾			n=5, c=0 Không có trong 0,01 g		(g): Áp dụng đối với cá biển (h): Áp dụng đối với cá nước ngọt (i): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không
4	Cá đông lạnh xử lý nhiệt (hấp, luộc chín) và sản phẩm cá ướp lạnh, đông lạnh ăn liền	n =5, c=0, m=10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 1g	n=5, c=0 Không có trong 25g					n=5, c=0, m=10 ² CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 1g ^(k)		(k): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

TT	Loại sản phẩm	TPC	Enterococcus	Coliforms	E.coli	S. aureus/ S. coagulase positive	Salmonella	V. Cholerae	V. parahaemolyticus	L.monocytogenes	Molds	Yeast	Sulphite Reducing Clostridium	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú	
5	Thịt cá xay ướp lạnh, đông lạnh	n =5, c=0, m=5x10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g)	n=5, c=0 Không có trong 25g		n=5, c=0, m=10 ² CFU/g				n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) ^(l)	SanPin 2.3.2.1078-01	(l): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không	
6	Nhuyễn thể sơ chế (trừ nhuyễn thể 2 mảnh vỏ) ướp lạnh, đông lạnh	n =5, c=0, m=10 ⁵ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ³ CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g)	n=5, c=0 Không có trong 25g		n=5, c=0, m=10 ² CFU/g				n=5, c=0 Không có trong 1 g ^(m)		(m): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không	
7	Nhuyễn thể đã qua xử lý nhiệt (trừ nhuyễn thể 2 mảnh vỏ)	n =5, c=0, m=2x10 ⁴ CFU/g	n =5, c=0, m=2x10 ³ CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 1 g	n=5, c=0 Không có trong 25g		n=5, c=0, m=10 ² CFU/g							
8	Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ sơ chế	n =5, c=0, m=5.10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g)	n=5, c=0 Không có trong 25g		n=5, c=0, m=10 ² CFU/g							



(Handwritten signature)

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

TT	Loại sản phẩm	TPC	Enterococcus	Coliforms	E.coli	S. aureus/ S. coagulase positive	Salmonella	V. Cholerae	V. parahaemolyticus	C. perfringens	L.monocytogenes	Molds	Yeast	Sulphite Reducing Clostridium	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
9	Nhuễn thể 2 mảnh vô xử lý nhiệt	n =5, c=0 m=2.10 ⁴ CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ³ - 2.10 ³ CFU/g ⁽ⁿ⁾	n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g)		n=5, c=0 Không có trong 1 g	n=5, c=0 Không có trong 25g							n=5, c=0 Không có trong 1 g ⁽ⁿ⁾	(n): Giới hạn là 10 ³ đối với sản phẩm dạng tách vỏ, 2.10 ³ đối với sản phẩm dạng xay (o): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không	
10	Cá phơi tái	n =5, c=0, m= 10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 CFU/g)			n=5, c=0 Không có trong 25g					n=5, c=0, m= 50 CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 1 g ^(p)	SanPin 2.3.2.1078-01	(p): Chỉ áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không
11	Cá hong khô	n =5, c=0, m= 5.10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 CFU/g)			n=5, c=0 Không có trong 25g					n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) ^(q)		(q): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không
12	Cá sấy khô	n =5, c=0, m= 5.10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 1 g			n=5, c=0 Không có trong 25g					n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) ^(r)		(r): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

TT	Loại sản phẩm	TPC	Enterococcus	Coliforms	E.coli	S. aureus/ S. coagulase positive	Salmonella	V. Cholerae	V. parahaemolyticus	C. perfringens	L.monocytogenes	Molds	Yeast	Sulphite Reducing Clostridium	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
13	Sản phẩm hong khô, sấy khô từ động vật thủy sản không xương sống	n = 5, c=0, m= 2.10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 1 g			n=5, c=0 Không có trong 25g					n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 CFU/g) (6)		(s): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không
14	Súp thủy sản khô	n = 5, c=0, m= 5.10 ⁴ CFU/g		n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 ³ CFU/g)			n=5, c=0 Không có trong 25g					n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g		SanPin 2.3.2.1078-01	
15	Rong biển khô			n=5, c=0 Không có trong 1 g			n=5, c=0 Không có trong 25g					n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g	n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g			
IV. THỊ TRƯỜNG FRENCH POLYNESIA																
1	Sản phẩm thủy sản	n=5, c=0, m=10 ⁴ CFU/g					n=5, c=0 Không có trong 25g				n=5, c=0 Không có trong 25g				Thông báo số43/SDR/QAA V/MAE ngày 4/1/2008 của Cục phát triển nông thôn, French Polynesia	



4/4

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

TT	Loại sản phẩm	V. THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU KHÁC CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN BỞI CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA VIỆT NAM (TRUNG QUỐC, BRAZIL, NEW ZEALAND, UKRAINA, PAPUA NEW GUINEA, PERU, KAZAKHSTAN,...)										Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú				
		TPC	Enterococcus	Coliforms	E.coli	S. aureus/ S. coagulase positive	Salmonella	V. Cholerae	V. parahaemolyticus	C. perfringens	L.monocytogenes			Molds	Yeast	Sulphite Reducing Clostridium	
1	Thủy sản chưa qua xử lý nhiệt (phải nấu chín trước khi ăn)				$n=5, c=2, m=10$ CFU/g, $M=10^2$ CFU/g					$n=5, c=0$ Không có trong 25g							
2	Thủy sản đã qua xử lý nhiệt bao gồm nhuyễn thể có vỏ (phải nấu chín trước khi ăn)				$n=5, c=2, m=1$ CFU/g, $M=10^3$ CFU/g					$n=5, c=0$ Không có trong 25g							
3	Thủy sản ăn liền	$n=5, c=2, m=10^4$ CFU/g, $M=10^5$ CFU/g			$n=5, c=0$ Không có trong 25g					$n=5, c=0$ Không có trong 25g							
4	Đồ hộp thủy sản (tiệt trùng)																
5	Đồ hộp thủy sản (thanh trùng Pasteurized)				$n=5, c=0$ Không có trong 1g					$n=5, c=0$ Không có trong 25g							
6	Thủy sản khô (nấu chín trước khi ăn)	$n=5, c=2, m=10^5$ CFU/g, $M=10^6$ CFU/g			$n=5, c=2, m=10$ CFU/g, $M=10^2$ CFU/g					$n=5, c=0$ Không có trong 25g							
7	Sản phẩm pha chế từ nước mắm và sản phẩm dạng mắm				$n=5, c=0$ Không có trong 1g					$n=5, c=0$ Không có trong 25g							
8	Thủy sản lên men (trừ nước mắm)				$n=5, c=0$ Không có trong 1g					$n=5, c=0$ Không có trong 25g							

Hướng dẫn thanh tra thủy sản dựa trên đánh giá rủi ro của FAO 2009; Tiêu chuẩn của Hội đồng quốc tế về vi sinh thực phẩm

Trường hợp mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường

DANH MỤC CHỈ TIÊU HÓA HỌC CHỈ ĐỊNH KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **2864** /QĐ-BNN-QLCL ngày **24/11/2011**)

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú	
I. THỊ TRƯỜNG EU VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG CÓ YÊU CẦU KHIỂM TRA CHỨNG NHẬN BẮT BUỘC THEO YÊU CẦU CỦA EU						
1	Hóa chất, kháng sinh	Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi Giáp xác và nhuyễn thể chân đầu	Không cho phép (MRPL = 0,3 µg/kg)	2002/657/EC; 2003/181/EC; 2004/25/EC	MRPL: Minimum required performance limit	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)			
		Cá nuôi và các sản phẩm chế biến từ cá nuôi	Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)			
		Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa	100 µg/kg (tổng 2 chỉ tiêu)			
2	Kim loại nặng	Cá cờ kiểem, cá cờ gòn, cá cờ lá, cá dàu, cá ngừ, cá nhám (<i>Xiphias gladius</i> , <i>Sarda sarda</i> , <i>Makaira species</i> , <i>Thunnus spp</i> , <i>Katsuwonus pelamis</i> , <i>Euthynnus spp</i> , <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Istiophorus platyterus</i> , <i>Lepidocybium flavobrunneum</i> , <i>Ruvettus pretiosus</i>)	1,0 mg/kg	EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011		
			Cá mú biển, mực, bạch tuộc; Giáp xác (cơ thịt từ các phần phụ và bụng)			0,5 mg/kg
			Dầu cá			0,1 mg/kg
		Nhuyễn thể chân đầu (bò nội tạng)	1,0 mg/kg			
		Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ	1,5 mg/kg			
		Cá thu, cá trích (<i>Sarda sarda</i> , <i>Thunnus spp</i> , <i>Katsuwonus pelamis</i> , <i>Euthynnus spp</i> , <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Scomber species</i>)	0,1 mg/kg			
Cơ thịt cá ngừ (<i>Auxis spp</i>)	0,2 mg/kg					

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/ tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
3	Kim loại nặng Cd	Cơ thịt cá com (<i>Engraulis species</i>), cá cờ kiểng (<i>Xiphias gladius</i>)	0,3 mg/kg	EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011	
		Nhuễn thể chân đầu (bò nội tạng)	1,0 mg/kg		
		Nhuễn thể 2 mảnh vỏ	1,0 mg/kg		
		Giáp xác (cơ thịt từ các phần phụ và bụng); loài cua, cáy thuộc họ <i>Brachyura</i> and <i>Anomura</i> (cơ thịt từ phần phụ)	0,5 mg/kg		
4	Thuốc bảo vệ thực vật Trifluralin	Sản phẩm thủy sản nuôi	0,01 mg/kg	EC 396/2005; EC 600/2010; 2010/355/EC	
5	Phụ gia thực phẩm Triphosphates	Chả cá, surimi	5g/kg	EC 95/2; EC 98/71	
		Cá tra, basa fillet đông lạnh; tôm đông lạnh	5g/kg	EC 95/2; EC 98/72	
		Sản phẩm thủy sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao (các loài cá họ <i>Scombridae</i> , <i>Clupeidae</i> , <i>Engraulidae</i> , <i>Coryfenidae</i> , <i>Pomatomidae</i> , <i>Scombrosidae</i>)	n=9, c=2, m=100 mg/kg, M=200 mg/kg	EC 2073/2005; EC 1441/2007	
		Sản phẩm thủy sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao được xử lý lên men enzym trong nước muối	n=9, c=2, m=200 mg/kg, M=400 mg/kg		
6	Chỉ tiêu hóa học khác CO	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Không cho phép	EC 1333/2008	- Lấy mẫu phân tích đối với loại sản phẩm có nghi ngờ khi đánh giá cảm quan về màu sắc sản phẩm
		Cá quân (<i>Sebastes spp</i>)	25mg nitrogen/100g thịt	EC 2074/2005; EC 1022/2008	- Lấy mẫu phân tích khi có nghi ngờ về độ tươi trong quá trình khi kiểm tra cảm quan
		Các loài thuộc họ <i>Pleuronectidae</i> (loại trừ cá bon: <i>Hippoglossus spp.</i>)	30mg nitrogen/100g thịt		
		Salmo salar, các loài thuộc họ Merlucciidae, các loài thuộc họ Gadidae	35mg nitrogen/10g thịt		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
II. THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC					
7	Hóa chất, kháng sinh	Thủy sản nuôi (giáp xác, cá, giáp xác, ba ba) dạng tươi, đông lạnh	Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg)	Korea Food Code 2009	
		Tôm nuôi	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)		
		Thủy sản nuôi (hươu, cá, giáp xác, ba ba) dạng tươi, đông lạnh	Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)		
		Thủy sản nuôi (giáp xác, cá) dạng sống, tươi, đông lạnh	100 µg/kg (tổng hai chỉ tiêu)		
8	Hóa chất bảo quản	Thịt tôm tươi và đông lạnh	0,10 g/kg	Thông báo ngày 29/5/2009 của NFIS	
		Tôm tươi và tôm đông lạnh	0,03 g/kg	Thông báo ngày 29/08/2007 của NFIS	
		Thủy sản khô, thịt cua, ghẹ	0,03 g/kg		
9	Độc tố sinh học	Cá nóc	Thịt: 10 MU/g Da: 10 MU/g	Korea Food Code 2009	- Lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng của các doanh nghiệp được phép chế biến và xuất khẩu cá nóc vào Hàn Quốc theo Chương trình thí điểm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
		Cá rô phi fillet, cắt khúc đông lạnh	20 µg/kg	Korea Food Code 2009	- Lấy mẫu phân tích đối với loại sản phẩm có sử dụng CO trong quy trình chế biến hoặc nghi ngờ khi đánh giá cảm quan về màu sắc sản phẩm
		Cá rô phi đông lạnh đóng gói chân không	10 µl/l		
10	Chỉ tiêu hóa học khác	Cá nư	200 µg/kg		
		Sản phẩm đầu cá nư, các phần ăn được xung quanh đầu (cổ, má hoặc phần dưới hàm, ...) cá nư đông lạnh	≤ 200 mg/kg	Thông báo ngày 1/11/2010 của Bộ Thực phẩm và Nông lâm ngư nghiệp Hàn Quốc	



Handwritten signature or mark in the top right corner.

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Vụ nghiệm/Đơn vị tham chiếu	Ghi chú
III. THỊ TRƯỜNG LIÊN BANG NGA:					
11	Kháng sinh hạn chế sử dụng	Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa	0,1 mg/kg Tổng 2 chỉ tiêu	SanPin 2.3.2.2804-10	
12	Phụ gia thực phẩm	Cá tra, basa; tôm đông lạnh	10 g/kg (tính theo P ₂ O ₅)	SanPin 2.3.2.1078-01	
IV. THỊ TRƯỜNG CANADA					
13	Hóa chất, kháng sinh	Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi	Chloramphenicol	Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg)	- Lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu (áp dụng đối với lô hàng đăng ký kiểm tra, xuất khẩu theo Thỏa thuận hợp tác)
			Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)	
			Malachite Green/Leuco Malachite green	Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)	
			Enrofloxacin/Ciprofloxacin	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)	
V. THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN					
14	Hóa chất, kháng sinh	Giáp xác, nhuyễn thể chân đầu và thủy sản phổi chế từ các loài thủy sản đó	Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg)	Tiêu chuẩn thực phẩm và phụ gia thực phẩm, Bộ Y tế và Phúc lợi Nhật Bản 29/5/2006	
		Giáp xác(tôm, cua, ghe) và sản phẩm chế biến từ giáp xác	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)	Thông báo số Syoku-An No.1130001 và No. 1130004 ngày 30/11/2006	
		Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa	Không cho phép (MRPL= 10 µg/kg)	Thông báo số Syoku-An No.1130001 và No. 1130004 ngày 30/11/2006	
15	Thuốc bảo vệ thực vật	Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)	Tiêu chuẩn dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm của Bộ Y tế Đài Loan 8/2011 Thông báo số 0991303927 ngày 21/3/2011 của Cơ quan quản lý được và thực phẩm Bộ Y tế Đài Loan	- Lấy mẫu kiểm tra, chứng nhận giá trị pH, A _w đối với từng lô hàng xuất khẩu
		Cua sông	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)		
VI. THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN					
16	Hóa chất, kháng sinh cấm	Cua sông	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)		
17	Chỉ tiêu hóa học khác	Đồ hộp	-		
		Đồ hộp	-		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
VII. XUẤT KHẨU VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA, CHÚNG NHẬN BỞI CƠ QUAN THẨM QUYỀN VIỆT NAM (TRUNG QUỐC, BRAZIL, NEW ZEALAND, UKRAINE, PAPUA NEW GUINEA, PERU, KAZAKHSTAN, ...)					
18	Hóa chất, kháng sinh	Nhũ sơn và sản phẩm thủy sản nuôi (ngoại trừ nhuyễn thể hai mảnh vỏ) Sản phẩm chế biến từ giáp xác nuôi Cá nuôi và sản phẩm chế biến từ cá nuôi	Không cho phép (MRPL = 0,3 µg/kg)	Thông tư 15/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/3/2009; Thông tư 20/2010/TT-BNNPTNT	Trường hợp giới hạn phát hiện, mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường
			Không cho phép (MRPL = 1 µg/kg)		
			Không cho phép (MRPL = 2 µg/kg)		
			100 µg/kg (tổng 2 chỉ tiêu)		
19	Thuốc bảo vệ thực vật	Cá nuôi, tôm nuôi và sản phẩm chế biến từ cá nuôi, tôm nuôi	Không cho phép (MRPL = 1 µg/kg)		
		Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa			
VIII. SẢN PHẨM CÁ TRA, BASA FILLET ĐÔNG LẠNH VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC NẾU TẠI MỤC I-VII (THEO QUY ĐỊNH THÔNG TƯ 09/2010/TT-BNNPTNT)					
20	Hóa chất, kháng sinh	Cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ cá tra, basa	Không cho phép (MRPL = 2 µg/kg)	Thông tư 15/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/3/2009; Thông tư 20/2010/TT-BNNPTNT	Trường hợp giới hạn phát hiện, mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường
			100 µg/kg (tổng 2 chỉ tiêu)		
21	Thuốc bảo vệ thực vật		Không cho phép (MRPL = 1 µg/kg)		